

Số: 28/NQ-HĐND

*Hà Giang, ngày 11 tháng 12 năm 2019*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**  
**KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2020-2022; Báo cáo thẩm tra số 46/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2019 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1.** Quyết định phân bổ ngân sách địa phương năm 2020, như sau:

1. Ngân sách cấp tỉnh:

a) Nguồn thu ngân sách 12.905.995 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 725.169 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 12.112.026 triệu đồng.
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 7.000 triệu đồng.
- Thu từ nguồn vay của ngân sách địa phương: 61.800 triệu đồng.

b) Chi ngân sách 12.845.995 triệu đồng, trong đó:

- Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh: 7.237.255 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới: 5.601.740 triệu đồng.
- Chi viện trợ, huy động, đóng góp: 7.000 triệu đồng.

c) Bội thu ngân sách tỉnh (trả nợ gốc tiền vay) 60.000 triệu đồng.

2. Ngân sách huyện (gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã):

a) Nguồn thu ngân sách 6.880.052 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp: 1.267.312 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 5.601.740 triệu đồng.
- Thu viện trợ, huy động, đóng góp: 11.000 triệu đồng.

b) Chi ngân sách 6.880.052 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu ban hành kèm theo Nghị quyết này)

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khoá XVII, Kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực từ ngày 11 tháng 12 năm 2019./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh; UBNDTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức CT-XH cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Báo Hà Giang, Đài PT-TH tỉnh; Công báo tỉnh; Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND (1b)



**CHỦ TỊCH**

**Thảo Hồng Sơn**

**PHỤ LỤC 01**  
**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI ĐU TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Ước thực hiện năm 2019	Dự toán năm 2020	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3	4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>11.102.057</b>	<b>13.888.960</b>	<b>12.905.995</b>	<b>-982.965</b>	<b>93%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	505.375	526.125	725.169	199.044	138%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.551.282	11.288.198	12.112.026	823.828	107%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.660.365	7.660.365	8.124.951	464.586	106%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.890.917	3.627.833	3.987.075	359.242	110%
3	Thu từ nguồn vay của NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	35.400	16.715	61.800	45.085	370%
4	Thu kết dư, NS cấp dưới nộp		25.713		-25.713	0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.022.209		-2.022.209	0%
6	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	10.000	10.000	7.000	-3.000	70%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>10.917.857</b>	<b>13.685.622</b>	<b>12.945.995</b>	<b>1.928.138</b>	<b>118%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.803.692	6.894.095	7.237.255	1.433.563	125%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.104.165	6.781.527	5.601.740	497.575	110%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.767.074	4.767.074	5.168.863	401.789	108%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	337.091	2.014.453	432.877	95.786	128%
3	Chi từ nguồn thu viện trợ, huy động, đóng góp	10.000	10.000	7.000	-3.000	70%
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>184.200</b>	<b>184.200</b>	<b>60.000</b>	<b>-124.200</b>	<b>33%</b>
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>6.381.483</b>	<b>8.153.655</b>	<b>6.880.052</b>	<b>-1.273.603</b>	<b>84%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.232.318	1.201.986	1.267.312	65.326	105%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.104.165	6.781.527	5.601.740	-1.179.786	83%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.767.074	4.767.074	5.168.863	401.789	108%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	337.091	2.014.453	432.877	-1.581.575	21%
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		125.143		-125.143	0%
4	Thu viện trợ, huy động, đóng góp	45.000	45.000	11.000	-34.000	24%
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>6.381.483</b>	<b>8.153.655</b>	<b>6.880.052</b>	<b>498.569</b>	<b>108%</b>



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm															II. Thu từ hoạt động XNK	III. Thu viện trợ, huy động, đóng góp
				1. Thu từ DNNN TW quản lý	2. Thu từ DNNN địa phương quản lý	3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài	4. Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế SD đất phi NN	7. Thuế Thu nhập cá nhân	8. Thuế bảo vệ môi trường	9. Phí, lệ phí	10. Thu tiền sử dụng đất	11. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	12. Thu khác ngân sách	13. Thu tiền cấp quyền KTKS	14. Thu XSKT	15. Thu nhập sau thuế		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.500.000</b>	<b>2.212.000</b>	<b>144.285</b>	<b>12.050</b>	<b>1.000</b>	<b>971.147</b>	<b>84.050</b>	<b>376</b>	<b>80.000</b>	<b>245.000</b>	<b>85.000</b>	<b>450.000</b>	<b>8.461</b>	<b>51.500</b>	<b>56.331</b>	<b>22.000</b>	<b>800</b>	<b>270.000</b>	<b>18.000</b>
1	Huyện Mèo Vạc	170.137	169.137	20.500	70		141.200	1.200	1	1.200		650	500	16	1.010	1.440	1.350			1.000
2	Huyện Đồng Văn	45.455	44.455		400		7.000	1.900	2	1.300		1.700	30.000	3	750		1.400			1.000
3	Huyện Yên Minh	54.620	53.620		90		19.900	2.650	2	1.350		706	25.000	10	1.220	192	2.500			1.000
4	Huyện Quản Bạ	94.045	93.045		100		84.800	2.200	3	1.300		1.000	1.000	3	690	99	1.850			1.000
5	Huyện Bắc Mê	152.060	151.060	23.000	80		80.200	1.100	2	1.100		36.618	2.500	40	1.170	5.000	250			1.000
6	Thành phố Hà Giang	471.050	470.050		3.650		99.970	42.000	300	14.500		4.000	291.500	500	5.200	180	7.450	800		1.000
7	Huyện Vị Xuyên	178.850	177.850	2.200	216		117.800	14.000	50	4.500		4.400	30.000	250	2.600	1.084	750			1.000
8	Huyện Bắc Quang	157.550	156.550		1.500		87.500	12.500	15	6.000		2.300	37.500	325	3.660	3.000	2.250			1.000
9	Huyện Quang Bình	78.300	77.300		80		58.600	2.200		1.700		820	10.000		850	2.000	1.050			1.000
10	Huyện Hoàng Su Phì	29.770	28.770		150		18.800	2.000		1.800		1.127	2.000	23	1.120		1.750			1.000
11	Huyện Xín Mần	66.300	65.300		160		35.550	2.300	1	1.700		1.400	20.000	3	850	2.336	1.000			1.000
12	Văn phòng Cục Thuế	694.663	694.663	98.585	5.554	1.000	219.827			43.550	245.000	30.279		7.288	2.180	41.000	400			
13	Cục Hải Quan	270.000																	270.000	
14	Các Sở, ngành của tỉnh	37.200	30.200												30.200					7.000

**PHỤ LỤC 03**  
**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**  
**THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

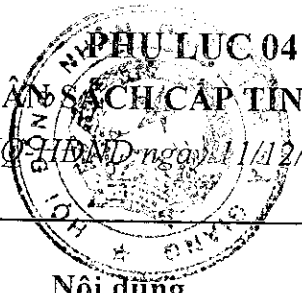
STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
a	b	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>14.124.307</b>	<b>7.244.255</b>	<b>6.880.052</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>10.119.232</b>	<b>3.683.057</b>	<b>6.436.175</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.310.384</b>	<b>1.011.828</b>	<b>298.556</b>
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	749.770	689.770	60.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	450.000	230.850	219.150
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	2.594	19.406
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	26.814	26.814	
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	61.800	61.800	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.551.117</b>	<b>2.539.673</b>	<b>6.011.444</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.035.738	422.106	3.613.632
2	Chi khoa học và công nghệ	29.961	29.191	770
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>192.764</b>	<b>66.589</b>	<b>126.175</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>62.567</b>	<b>62.567</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>3.987.075</b>	<b>3.554.198</b>	<b>432.877</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.572.784</b>	<b>1.572.784</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>723.284</b>	<b>723.284</b>	<b>0</b>
a	Vốn đầu tư	557.717	557.717	
	- Chương trình 30a	393.863	393.863	
	- Chương trình 135	163.854	163.854	
b	Kinh phí sự nghiệp	165.567	165.567	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chương trình 30a	85.853	85.853	
	- Chương trình 135	66.690	66.690	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
2	<b>CTMTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	849.500	849.500	0
	Vốn đầu tư	657.000	657.000	
	Kinh phí sự nghiệp	192.500	192.500	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.414.291</b>	<b>1.981.414</b>	<b>432.877</b>
1	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.416.042</b>	<b>1.416.042</b>	<b>0</b>
a	Vốn nước ngoài	754.246	754.246	
b	Vốn đầu tư theo các CTMT	661.796	661.796	
2	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>998.249</b>	<b>565.372</b>	<b>432.877</b>
a	Vốn nước ngoài	60.990	60.990	
a1	Vốn vay	47.680	47.680	
	- Dự án Giáo dục và Đào tạo nguồn nhân lực y tế phục vụ cải cách hệ thống y tế	12.000	12.000	
	- Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng Mê Kông mở rộng	4.900	4.900	
	- Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả	3.800	3.800	
	- Chương trình giảm nghèo dựa trên phát triển hàng hóa (CPRP) tỉnh Hà Giang	26.980	26.980	
a2	Vốn viện trợ: Chương trình phát triển đô thị loại II (các đô thị xanh)	13.310	13.310	
b	Vốn trong nước	937.259	504.382	432.877
b1	Các chương trình mục tiêu	161.804	161.804	
	- CTMT GD nghề nghiệp - việc làm và ATLD	8.270	8.270	
	- CTMT Giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn	75.000	75.000	
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	4.011	4.011	
	- CTMT Y tế - dân số	8.275	8.275	
	- CTMT phát triển văn hóa	1.308	1.308	
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.640	2.640	
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	58.500	58.500	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	2.000	2.000	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300	
	CTMT công nghệ thông tin	1.500	1.500	
b2	Thực hiện các chế độ, chính sách	775.455	342.578	432.877
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	2.640	2.640	
	- Hỗ trợ bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ	219	219	
	- Hỗ trợ Hội VHNT	485	485	
	- Hỗ trợ Hội Nhà báo	95	95	
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hồ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg	315	315	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	6.766	4.060	2.706
	- Chính sách trợ giúp pháp lý	994	994	
	- DA hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	600	600	
	- Vốn chuẩn bị động viên	20.000	20.000	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	48.296	48.296	
	- Đề án kinh tế xã hội vùng dân tộc rất ít người	2.500	2.500	
	- Thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 về Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020	2.023	2.023	
	- Thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025	28.021	28.021	
	- Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	99.112	14.483	84.629
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	100.501		100.501

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	33.094		33.094
	- Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP	31.599	2.164	29.435
	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú	6.263		6.263
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/BGDĐT-BTC	6.700		6.700
	- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	16.250	16.250	
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg	1.892	1.892	
	- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	188.468	188.468	
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết định 2242/QĐ-TTg	178	178	
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	45.447		45.447
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	3.859	2.104	1.755
	- Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số	701	701	
	- Thực hiện chính sách trợ giúp đối với đối tượng BTXH	28.327		28.327
	- Kinh phí hỗ trợ an ninh quốc phòng	14.840	6.090	8.750
	- Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP (thực hiện chính sách trợ giúp đối với đối tượng BTXH)	85.270		85.270
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>18.000</b>	<b>7.000</b>	<b>11.000</b>





**DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
a	b	l
	<b>TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS CẤP TỈNH</b>	<b>3.683.057</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>3.683.057</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.011.828</b>
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	689.770
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	230.850
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	2.594
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	26.814
5	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	61.800
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.539.673</b>
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	422.106
2	Chi khoa học và công nghệ	29.191
3	Chi quốc phòng	61.118
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	25.805
5	Chi y tế, dân số và gia đình	551.797
6	Chi văn hóa thông tin	106.410
7	Chi phát thanh, truyền hình	62.035
8	Chi thể dục thể thao	13.710
9	Chi sự nghiệp môi trường	63.245
10	Chi các hoạt động kinh tế	582.800
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	563.947
12	Chi bảo đảm xã hội	33.174
13	<b>Chi thường xuyên khác (trợ giá xuất bản phẩm + chi khác)</b>	<b>24.336</b>
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>1.200</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>66.589</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>62.567</b>



PHỤ LỤC 05

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO QUẢN LÝ CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Trong đó		Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>	7.244.255	1.011.828	2.539.673	1.200	1.200	66.589	62.567	1.572.784	1.214.717	358.067	1.981.414	7.000
<b>A</b>	<b>CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	1.982.306	0	1.749.233	0	0	0	0	0	0	0	233.072	0
<b>A1</b>	<b>Đơn vị dự toán cấp I (gồm các đơn vị trực thuộc)</b>	876.956	0	858.787	0	0	0	0	0	0	0	18.169	0
1	Sở Nông nghiệp PTNT	41.583		41.583									
2	Sở Y tế	59.413		59.413									
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	163.404		158.019								5.385	
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	68.647		68.647									
5	Sở Ngoại vụ	9.163		8.903								260	
6	Sở Kế hoạch - Đầu tư	8.810		8.810									
7	Sở Tư pháp	11.538		10.544								994	
8	Sở Công thương	16.167		16.167									
9	Sở Khoa học công nghệ	27.464		24.824								2.640	
10	Sở Tài chính	11.810		11.810									
11	Sở Giao thông vận tải	63.582		63.176								406	
12	Sở Lao động - TBXH	48.027		39.543								8.484	
13	Sở Văn hoá Thể thao và du lịch	56.862		56.862									
14	Sở Tài nguyên môi trường	173.434		173.434									
15	Sở Thông tin truyền thông	8.470		8.470									
16	BQL khu kinh tế	12.371		12.371									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Trong đó		Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
17	Đài PTTH tỉnh	32.035		32.035									
18	Liên minh hợp tác xã	2.538		2.538									
19	Chi cục kiểm lâm	61.638		61.638									
A2	Các cơ quan QLHC còn lại	15.949	0	13.124	0	0	0	0	0	0	0	2.825	0
1	Sở Xây dựng	6.111		6.111									
2	Ban Dân tộc	7.348		4.929								2.419	
3	Ban Tôn giáo	1.722		1.722									
4	Ban an toàn giao thông	768		362								406	
A3	Văn phòng Tỉnh ủy (khỏi Đảng)	158.811		158.211								600	
A4	Tổ chức chính trị - xã hội	25.514	0	25.295	0	0	0	0	0	0	0	219	0
1	Mặt trận tổ quốc	6.530		6.530									
2	Tình đoàn thanh niên	5.470		5.470									
3	Hội liên hiệp phụ nữ	5.299		5.080								219	
4	Hội nông dân	5.583		5.583									
5	Hội cựu chiến binh	2.632		2.632									
A5	Các tổ chức hội	12.538	0	11.958	0	0	0	0	0	0	0	580	0
1	Hội văn học nghệ thuật	2.396		1.911								485	
2	Hội đồng y	931		931									
3	Hội nhà báo	897		802								95	
4	Hội chữ thập đỏ	1.975		1.975									
5	Hội Lâm vườn	462		462									
6	Hội người cao tuổi	375		375									
7	Hội cựu thanh niên xung phong	539		539									
8	Hội người khuyết tật	612		612									
9	Hội nạn nhân chất độc Da cam ĐIOXIN	565		565									
10	Hội Khuyến học	794		794									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Trong đó		Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
11	Liên hiệp các hội khoa học và KT	2.328		2.328									
12	Hội Luật gia	558		558									
13	Hội người mù	102		102									
<b>A6</b>	<b>Đơn vị sự nghiệp</b>	<b>98.378</b>	<b>0</b>	<b>86.731</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.647</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>SN đào tạo và dạy nghề</b>	<b>40.976</b>	<b>0</b>	<b>29.329</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>11.647</b>	<b>0</b>
1	Trường Chính trị	9.307		9.307									
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	31.668		20.021								11.647	
<b>II</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>56.085</b>	<b>0</b>	<b>56.085</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Bệnh viện đa khoa	23.424		23.424									
2	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền	10.480		10.480									
3	Bệnh viện lao và bệnh phổi	11.971		11.971									
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	6.358		6.358									
5	Bệnh viện Mắt	3.852		3.852									
<b>III</b>	<b>Trung tâm hoạt động Thanh thiếu niên</b>	<b>1.317</b>		<b>1.317</b>									
<b>A7</b>	<b>Quốc phòng, an ninh</b>	<b>135.044</b>	<b>0</b>	<b>124.480</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>10.564</b>	<b>0</b>
1	Công an tỉnh	29.647		25.805								3.842	
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	73.231		70.339								2.892	
3	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	32.166		28.336								3.830	
<b>A8</b>	<b>Các đơn vị hỗ trợ khác</b>	<b>659.118</b>	<b>0</b>	<b>470.650</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>188.468</b>	<b>0</b>
1	Ngân hàng nhà nước	45		45									
2	Cục Thống kê	125		125									
3	Cục Thuế	30		30									
4	Cục Hải quan	30		30									
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	425		425									
6	KBNN tỉnh	30		30									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG	Trong đó		Chi thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Chi viện trợ, huy động, đóng góp
										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
7	BHXX tỉnh (BHYT cho đối tượng)	611.363		422.895								188.468	
8	Viện Kiểm sát nhân dân	60		60									
9	Cục thi hành án dân sự	30		30									
10	Tòa án nhân dân tỉnh	480		480									
11	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	10.000		10.000									
12	Quỹ KCB cho người nghèo	10.000		10.000									
13	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	5.000		5.000									
14	Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA	1.000		1.000									
B	<b>KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH</b>	20.500		20.500									
C	<b>THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XDCB</b>	778.305		778.305									
D	<b>THỰC HIỆN CÁC CTMTQG, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ</b>	3.642.587	1.011.828						1.214.717	1.214.717		1.416.042	
Đ	<b>CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY</b>	690.367							358.067		358.067	332.300	
E	<b>CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	1.200			1.200								
G	<b>CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	1.200				1.200							
H	<b>CHI KHÁC NGÂN SÁCH</b>	66.589					66.589						
I	<b>CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG</b>	12.134		12.134									
K	<b>CHI VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	62.567						62.567					



**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

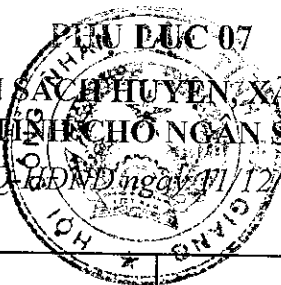
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trợ giá xuất bản phẩm	Chi BDXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>TỔNG CỘNG</b>	2.539.673	422.106	29.191	61.118	25.805	551.797	106.410	62.035	13.710	63.245	582.800	70.500	94.878	563.947	12.202	33.174	12.134
A	<b>CƠ QUAN, ĐƠN VỊ</b>	1.761.368	266.042	19.191	61.118	25.805	511.797	39.410	32.035	13.710	47.245	260.859	55.500	14.878	438.447	12.202	21.374	12.134
A1	<b>Đơn vị dự toán cấp I (gồm các đơn vị trực thuộc)</b>	858.787	167.619	18.491	0	0	44.363	39.410	32.035	13.710	47.245	223.042	55.500	14.878	251.499	0	21.374	0
1	Sở Nông nghiệp PTNT	41.583										14.878		14.878	26.705			
2	Sở Y tế	59.413	4.210				44.363								10.841			
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	158.019	148.185												9.834			
4	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh	68.647	3.000					5.372				1.077			59.199			
5	Sở Ngoại vụ	8.903	200					565							8.138			
6	Sở Kế hoạch - Đầu tư	8.810										1.127			7.683			
7	Sở Tư pháp	10.544	100									3.785			6.659			
8	Sở Công thương	16.167	100									9.386			6.681			
9	Sở Khoa học công nghệ	24.824		18.491											6.332			
10	Sở Tài chính	11.810	1.800									539			9.471			
11	Sở Giao thông vận tải	63.176										55.500	55.500		7.676			
12	Sở Lao động - TBXH	39.543	9.124												9.045		21.374	
13	Sở Văn hóa Thể thao và du lịch	56.862	800					31.001		13.710		4.165			7.186			
14	Sở Tài nguyên môi trường	173.434									45.535	120.406			7.493			
15	Sở Thông tin truyền thông	8.470	100					2.472							5.898			
16	BQL khu kinh tế	12.371									1.710	5.044			5.617			
17	Đài PTTH tỉnh	32.035							32.035									
18	Liên minh hợp tác xã	2.538										485			2.053			
19	Chi cục kiểm lâm	61.638										6.650			54.988			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trợ giá xuất bản phẩm	Chi BDXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
A2	Các cơ quan QLHC còn lại	13.124	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	13.124	0	0	0
1	Sở Xây dựng	6.111													6.111			
2	Ban Dân tộc	4.929													4.929			
3	Ban Tôn giáo	1.722													1.722			
4	Ban an toàn giao thông	362													362			
A3	Văn phòng Tỉnh ủy (khôi Đảng)	158.211	9.537												136.622	12.052		
A4	Tổ chức chính trị - xã hội	25.295	200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.095	0	0	0
1	Mặt trận tổ quốc	6.530													6.530			
2	Tỉnh đoàn thanh niên	5.470													5.470			
3	Hội liên hiệp phụ nữ	5.080	200												4.880			
4	Hội nông dân	5.583													5.583			
5	Hội cựu chiến binh	2.632													2.632			
A5	Các tổ chức hội	11.958	300	700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	10.808	150	0	0
1	Hội văn học nghệ thuật	1.911													1.911			
2	Hội đông y	931													931			
3	Hội nhà báo	802													652	150		
4	Hội chữ thập đỏ	1.975													1.975			
5	Hội Làm vườn	462													462			
6	Hội người cao tuổi	375													375			
7	Hội cựu thanh niên xung phong	539													539			
8	Hội người khuyết tật	612													612			
9	Hội nạn nhân chất độc Da cam DIOXIN	565													565			
10	Hội Khuyến học	794	300												494			
11	Liên hiệp các hội khoa học và KT	2.328		700											1.628			
12	Hội Luật gia	558													558			
13	Hội người mù	102													102			
A6	Đơn vị sự nghiệp	86.734	29.329	0	0	0	56.085	0	0	0	0	1.317	0	0	0	0	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDDT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTT, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trợ giá xuất bản phẩm	Chi BDXH	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác				
I	SN đào tạo và dạy nghề	29.329	29.329	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường Chính trị	9.307	9.307															
2	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ	20.021	20.021															
II	Sự nghiệp y tế	56.085	0	0	0	0	56.085	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bệnh viện đa khoa	23.424					23.424											
2	Bệnh viện Y Dược Cổ truyền	10.480					10.480											
3	Bệnh viện lao và bệnh phổi	11.971					11.971											
4	Bệnh viện Phục hồi chức năng	6.358					6.358											
5	Bệnh viện Mắt	3.852					3.852											
III	TT hoạt động Thanh thiếu niên	1.317										1.317						
A7	Quốc phòng, an ninh	124.480	37.557	0	61.118	25.805	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Công an tỉnh	25.805				25.805												
2	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	70.339	37.557		32.782													
3	Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh	28.336			28.336													
A8	Các đơn vị hỗ trợ khác	470.650	21.500	0	0	0	411.350	0	0	0	0	36.500	0	0	1.300	0	0	0
1	Ngân hàng nhà nước	45													45			
2	Cục Thống kê	125													125			
3	Cục Thuế	30													30			
4	Cục Hải quan	30													30			
5	Liên đoàn Lao động tỉnh	425													425			
6	KBNN tỉnh	30													30			
7	BHXH tỉnh (SN: kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng)	422.895	21.500				401.350								45			
8	Viện Kiểm sát nhân dân	60													60			
9	Cục thi hành án dân sự	30													30			
10	Tòa án nhân dân tỉnh	480													480			
11	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh	10.000										10.000						



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự ATXH	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi PTTH, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế và khác	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Trợ giá xuất bản phẩm	Chi BDXH	Chi thường xuyên khác	
													Chi giao thông	Chi nông NLN, thủy lợi, thủy sản, sự nghiệp khác					
12	Quỹ KCB cho người nghèo	10.000					10.000					5.000							
13	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh	5.000																	
14	Đôi ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các dự án ODA	1.000										1.000							
A9	Chi khác ngân sách	20.500										20.500							
B	<b>KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH VÀ NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH</b>	<b>12.134</b>																	<b>12.134</b>



**PHỤ LỤC 07**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI**  
**TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 01/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Tổng chi cân đối NS huyện, xã
a	b	1	2	3	4=2+3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.487.137</b>	<b>1.267.312</b>	<b>5.168.863</b>	<b>6.436.175</b>
1	Huyện Mèo Vạc	169.137	167.280	377.852	545.132
2	Huyện Đồng Văn	44.455	44.090	591.802	635.891
3	Huyện Yên Minh	53.620	52.846	609.824	662.670
4	Huyện Quản Bạ	93.045	92.696	379.680	472.375
5	Huyện Bắc Mê	151.060	131.455	357.957	489.412
6	Thành phố Hà Giang	470.050	286.038	115.156	401.194
7	Huyện Vị Xuyên	177.850	174.824	628.594	803.418
8	Huyện Bắc Quang	156.550	151.528	639.224	790.752
9	Huyện Quang Bình	77.300	75.738	404.311	480.049
10	Huyện Hoàng Su Phì	28.770	28.196	552.697	580.892
11	Huyện Xín Mần	65.300	62.622	511.767	574.389

**Ghi chú:** Không bao gồm chi bổ sung mục tiêu và chi viện trợ, huy động, đóng góp

PHỤ LỤC 08

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/11/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NSDP	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương									Dự phòng ngân sách	Bổ sung có mục tiêu kinh phí sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Chi từ nguồn thu viện trợ, huy động, đóng góp
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Tổng số	Dự phòng ngân sách			
				Tổng số	Trong đó			Trong đó						
					Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi GDĐT và dạy nghề	Chi KHCN					
a	b	1=2+11+12	2=3+7+10	3=4+5+6	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>6.880.052</b>	<b>6.436.175</b>	<b>298.556</b>	<b>60.000</b>	<b>19.406</b>	<b>219.150</b>	<b>6.011.444</b>	<b>3.613.632</b>	<b>770</b>	<b>126.175</b>	<b>432.877</b>	<b>11.000</b>	
1	Huyện Mèo Vạc	597.309	545.132	7.350	5.500	1.350	500	527.099	327.721	70	10.683	51.177	1.000	
2	Huyện Đồng Văn	689.468	635.891	37.180	5.780	1.400	30.000	586.243	362.583	70	12.468	52.576	1.000	
3	Huyện Yên Minh	717.121	662.670	32.500	5.000	2.500	25.000	617.176	392.520	70	12.994	53.451	1.000	
4	Huyện Quản Bạ	507.913	472.375	6.910	4.060	1.850	1.000	456.203	291.846	70	9.262	34.537	1.000	
5	Huyện Bắc Mê	523.818	489.412	8.400	5.650	250	2.500	471.421	275.369	70	9.590	33.406	1.000	
6	Thành phố Hà Giang	410.294	401.194	71.706	5.800	5.256	60.650	321.622	155.854	70	7.867	8.101	1.000	
7	Huyện Vị Xuyên	851.304	803.418	38.250	7.500	750	30.000	749.421	456.266	70	15.748	46.886	1.000	
8	Huyện Bắc Quang	826.657	790.752	45.080	5.330	2.250	37.500	730.174	454.919	70	15.498	34.905	1.000	
9	Huyện Quang Bình	519.252	480.049	15.780	4.730	1.050	10.000	454.856	267.947	70	9.413	38.204	1.000	
10	Huyện Hoàng Su Phì	623.576	580.892	9.350	5.600	1.750	2.000	560.152	316.126	70	11.390	41.684	1.000	
11	Huyện Xín Mần	613.339	574.389	26.050	5.050	1.000	20.000	537.077	312.479	70	11.263	37.950	1.000	

**PHỤ LỤC 09**  
**DỰ TOÁN BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**  
**CHO NGÂN SÁCH TỈNH TỪNG HUYỆN NĂM 2020**

(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ năm 2020
1	2	3
<b>TỔNG SỐ</b>		<b>432.877</b>
1	Huyện Mèo Vạc	51.177
2	Huyện Đồng Văn	52.576
3	Huyện Yên Minh	53.451
4	Huyện Quản Bạ	34.537
5	Huyện Bắc Mê	33.406
6	Thành phố Hà Giang	8.101
7	Huyện Vị Xuyên	46.886
8	Huyện Bắc Quang	34.905
9	Huyện Quang Bình	38.204
10	Huyện Hoàng Su Phì	41.684
11	Huyện Xín Mần	37.950